

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN R
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Bản án số: 19 /2020/HNGĐ-ST
Ngày 19/11/2020
V/v: “Ly hôn, tranh chấp chia
tài sản chung khi ly hôn”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN R, TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thi Thơ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Lâm
2. Bà Nguyễn Thị Kiều Hoanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Nha - Thư ký Tòa án nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thương Huyền- Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện R xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2020/TLST- HNGĐ, ngày 20 tháng 02 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2020/QĐXXST ngày 22 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Ông Nguyễn N, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Tổ dân phố Q, thị trấn E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bích Thủy – Luật sư của Văn phòng luật sư Tường Thủy thuộc đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi.

2- Bị đơn: Bà Bùi Thị Q1, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Tổ dân phố Q, thị trấn E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Đăng Phan– Luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Đăng Phan thuộc đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi.

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (tham gia tố tụng với bên bị đơn)

- Anh Nguyễn Quang T, sinh năm 1982
- Chị Nguyễn Thị Kiều P, sinh năm 1984
- Chị Nguyễn Thị Kiều P1, sinh năm 1988

- Chị Nguyễn Thị Kiều D, sinh năm 1991.

Cùng trú tại: Tổ dân phố Q, thị trấn E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn N trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Vào năm 1980 ông Nguyễn N và bà Bùi Thị Q1 tìm hiểu yêu thương, hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương vào năm 1980 và chung sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau đến năm 2001 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã, bà Q1 đuổi ông N đi ra khỏi nhà. Nay ông N nhận thấy tình cảm không còn, không thể sống chung với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, nên ông N yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Bùi Thị Q1.

2. Về con chung: Có 04 con chung tên;

Nguyễn Quang T, sinh ngày 11/7/1982; Nguyễn Thị Kiều P, sinh ngày 28/8/1984; Nguyễn Thị Kiều P1, sinh ngày 28/5/1988; Nguyễn Thị Kiều D, sinh ngày 15/02/1991;

Các con đã trưởng thành và đã lập gia đình, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nên ông Ngà không đặt vấn đề yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Năm 1986 vợ chồng ông có tạo lập mua một thửa đất tại tổ dân phố Q, Thị trấn E số thửa 60 tờ bản đồ số 20, diện tích 159 m² gắn liền với căn nhà cấp 4, được UBND huyện R cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/8/2007 mang tên hộ ông Nguyễn N. Đến năm 2015 thửa đất được cấp đổi thành thửa đất số 135 tờ bản đồ số 20 diện tích 176,2m² được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/6/2015 mang tên bà Bùi Thị Q1. Ly hôn, ông N yêu cầu được chia hai giá trị tài sản căn nhà và đất, và yêu cầu giao tài sản cho bà Q1 quản lý sử dụng, nhưng phải thôi chia 1/2 giá trị tài sản với số tiền 350.000.000đ cho ông N.

Nhưng đến ngày 24 tháng 9 năm 2020 ông Nguyễn N có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện về phần chia tài sản chung là căn nhà và thửa đất số 135.

3. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại các văn bản trình bày ý kiến và tại phiên tòa bị đơn bà Bùi Thị Q1 trình bày:

Bà và ông Nguyễn N sống chung sinh được 04 con chung, năm 2000 bà bị tai nạn gãy chân thì ông N thường bỏ nhà đi không quan tâm gì đến vợ con. Đến năm 2015 ông N sống với người phụ nữ khác không về nhà cho mãi đến nay. Nay ông N xin ly hôn, bà đồng ý ly hôn không có ý kiến gì khác.

Về tài sản chung: Căn nhà cấp 4 làm năm 1996, diện tích 176,2m² ông N yêu cầu chia ½ giá trị tài sản, bà Q1 không đồng ý, bà Q1 yêu cầu chia cho các con chia làm 6 phần bằng nhau, gồm: Ông Nguyễn N, bà Bùi Thị Q1, con Nguyễn Quang T, Nguyễn Thị Kiều P, Nguyễn Thị Kiều P1, Nguyễn Thị Kiều D. Bà Q1 yêu cầu được nhận hiện vật.

* Tại các bản tự khai trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa anh Nguyễn Quang T, chị Nguyễn Thị Kiều P, Nguyễn Thị Kiều P1 và chị Nguyễn Thị Kiều D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Cha mẹ chúng tôi chung sống sinh được 04 anh em, cha mẹ chưa đăng ký kết hôn. Việc ly hôn thì mẹ Bùi Thị Q1 có ý kiến, chúng tôi không có quyền gì về việc này.

Về tài sản gồm có: 01 căn nhà cấp 4 làm trên 20 năm và 176,2m² đất, chúng tôi không biết giá trị nhà và đất là bao nhiêu. Anh em chúng tôi là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, yêu cầu tất cả các thành viên trong gia đình đều có quyền lợi như nhau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn phát biểu ý kiến tranh luận: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn N và bà Bùi Thị Q1.

Về tài sản chung: Ông Nguyễn N rút yêu cầu chia tài sản chung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:

Việc tuân thủ theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Điều 21, Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 244, Điều 262 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 90 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn N.

- Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn N và bà Bùi Thị Q1.

- Về con chung: Các con chung đều đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn N theo quy định tại Khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nợ chung: Không có.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn N được miễn án phí dân sự sơ thẩm vì thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 12 số

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Nguyễn N phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ông Nguyễn N khởi kiện yêu cầu được ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn đối với bà Bùi Thị Q1, bà Q1 có nơi cư trú ở Thị trấn E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

[2] về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Nguyễn N và bà Bùi Thị Q1 chung sống như vợ chồng vào năm 1980 mà không đăng ký kết hôn có giấy xác nhận của chính quyền địa phương, theo quy định tại điểm a Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung.

Như vậy, ông N và bà Q1 đã xác lập quan hệ vợ chồng trước ngày 03/01/1987 nhưng không đăng ký kết hôn thì pháp luật vẫn công nhận là vợ, chồng.

Ông N và bà Q1 quá trình chung sống do hai bên bất đồng về quan điểm sống nên dẫn đến mâu thuẫn vào năm 2001. Từ năm 2015 đến nay mỗi người sống mỗi nơi tự lo làm ăn không quan tâm với nhau, hai bên đều xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ, nay ông N cương quyết xin ly hôn và bà Q1 đồng ý. Xét thấy việc thuận tình ly hôn của ông N, bà Q1 là tự nguyện. Vì mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn N và bà Bùi Thị Q1.

[2.2] Về con chung:

Có 04 con chung tên: Nguyễn Quang T, sinh ngày 11/7/1982; Nguyễn Thị Kiều P, sinh ngày 28/8/1984; Nguyễn Thị Kiều P1, sinh ngày 28/5/1988; Nguyễn Thị Kiều D, sinh ngày 15/02/1991 các con đã trưởng thành và lập gia đình, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nên ông N bà Q1 không đặt vấn đề yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung:

Đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn, mặc dù tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 20 tháng 02 năm 2020 ông N đã yêu cầu Tòa án giải quyết giao căn nhà cấp 4 và thửa đất số 135 tờ bản đồ số 20 diện tích 176,2m² tọa lạc tại Tổ dân phố Q, Thị trấn E, huyện R cho bà Q1 sở hữu sử dụng, nhưng phải thôi chia ½ giá trị tài sản căn nhà và thửa đất cho ông với số tiền 350.000.000đ; nhưng đến ngày 24 tháng 9 năm 2020 ông N có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản khi ly hôn. Xét thấy việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c Khoản 1 Điều 217, Khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông N về việc yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà cấp 4 và gắn liền thửa đất thửa đất số 135 tờ bản đồ số 20 diện tích 176,2m² tọa lạc tại Tổ dân phố Q, Thị trấn E, huyện R; nếu sau này ông N khởi kiện lại và thời hiệu khởi kiện vẫn còn thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác. Ông N không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

Đối với bị đơn bà Bùi Thị Q1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Anh T, chị P, chị P1 và chị D, thì tại Biên bản kiểm tra giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ vào hồi 13 giờ 30 phút ngày 24 tháng 9 năm 2020 đều trình bày: Việc ông N xin rút yêu cầu chia tài sản khi ly hôn là không đồng ý và cam đoan sẽ làm đơn khởi kiện trình bày cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu chia tài sản và nộp cho Tòa án trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày 24/9/2020 nếu không Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật; sau khi lập biên bản xong, Tòa án công bố biên bản, các đương sự nghe công bố biên bản và không có ý kiến gì; Tòa án yêu cầu các đương sự xem lại biên bản và ký vào biên bản; nhưng bà Q1, anh T, chị P, chị P1, chị D không chịu ký biên bản, bỏ ra về và không có ý kiến gì.

Q1 thời hạn nêu trên, ngày 09/10/2020 Tòa án làm việc với bà Bùi Thị Q1 về nội dung ông N có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản và tại phiên tòa bà Q1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: bà và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không làm thủ tục đơn khởi kiện chia tài sản, và yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Do đó, Tòa án không tiến hành làm thủ tục theo quy định của pháp luật; nếu sau này bà Q1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khởi kiện và thời hiệu khởi kiện vẫn còn thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[2.4] Về nợ chung:

Ông N, bà Q1 đều trình bày không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Chi phí tố tụng khác: Chi phí trích đo thửa đất là 5.000.000đ, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000đ, chi phí định giá tài sản là 2.000.000đ, tổng cộng là 9.000.000đ. Ông N đã nộp tạm ứng, ông N đồng ý chịu chi phí và đã thanh toán xong.

[4] Về án phí: Ông Nguyễn N là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí thuộc trường hợp được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 12 và Điều 15 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Ông Nguyễn N không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Đối với ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R phù hợp với nhận định trên, nên được chấp nhận.

[6] Đối với đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn phù hợp với nhận định trên, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; điểm c Khoản 1 Điều 217; Khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm a Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9-6-2000 của Quốc hội. Điểm đ Khoản 1 Điều 12, Điều 15 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Căn cứ Điều 90 luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Tuyên xử:

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn N.

2- Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn N và bà Bùi Thị Q1.

3- Về tài sản: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Nguyễn N về việc chia tài sản chung là căn nhà cấp 4 và gắn với thửa đất số 135 tờ bản đồ số 20 diện tích 176,2m², tọa lạc tại Tổ dân phố Q, Thị trấn E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

4- Về chi phí tố tụng khác, tổng cộng là 9.000.000đ (Chín triệu đồng), ông Nguyễn N đồng ý chịu và đã thanh toán xong.

5- Về án phí: Ông Nguyễn N được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện R;
- Chi cục THADS huyện R;
- UBND thị trấn E;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thi Thơ